Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof

(trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Shape the future
with confidence

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF
Email: suaquocte@lof.vn
Ký ngày: 10/03/2025 13:50:21

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof
(trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof (trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế) ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua Trụ sở chính đăng ký tại Thôn Đức Thịnh, Xã Tản Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ("Trụ sở chính") và ba (3) chi nhánh tại Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội và huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 7 năm 2024, Công ty chuyển Trụ sở chính của doanh nghiệp từ Thôn Đức Thịnh, Xã Tản Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam sang Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng Mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và đổi tên thành Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Hải	Chủ tịch
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Thành viên độc lập
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng ban
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Trang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hoàng Sang	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 23 tháng 2 năm 2024
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2024
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trọng Bảo Châu	Giám đốc điều hành	từ nhiệm ngày 25 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Tô Hải	
Ông Bùi Hoàng Sang	từ ngày 23 tháng 2 năm 2024
Bà Đặng Phạm Minh Loan	đến ngày 22 tháng 2 năm 2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof
(trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof (trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế) ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0500463609 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Bùi Hoàng Sang
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 11432708/E-67736105/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof (trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof (trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế) ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 7 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Vũ Trường	Trần Thanh Thúy
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán	Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1	Số: 3076-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.881.686.563.907**	**3.497.198.525.289**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***269.278.444.211***	***211.781.081.549***
111	1. Tiền		230.374.290.786	86.781.081.549
112	2. Các khoản tương đương tiền		38.904.153.425	125.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***1.581.800.913.954***	***2.048.494.358.686***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.581.800.913.954	2.048.494.358.686
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.180.537.779.879***	***740.267.580.546***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	157.783.034.564	125.443.875.228
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	99.102.637.373	250.641.601.155
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	850.000.000.000	300.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	74.480.357.942	65.810.354.163
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(828.250.000)	(1.628.250.000)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***641.616.525.808***	***435.339.418.865***
141	1. Hàng tồn kho		644.111.182.895	436.910.894.658
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.494.657.087)	(1.571.475.793)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***208.452.900.055***	***61.316.085.643***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.483.275.893	6.974.639.811
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	199.284.770.029	54.125.542.662
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.684.854.133	215.903.170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.063.492.800.508**	**1.747.248.383.229**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***8.972.177.681***	***7.140.578.543***
216	1. Phải thu dài hạn khác		8.972.177.681	7.140.578.543
220	***II. Tài sản cố định***		***852.964.189.632***	***816.876.316.544***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	850.060.754.439	815.775.624.071
222	Nguyên giá		1.905.965.512.480	1.699.061.869.872
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.055.904.758.041)	(883.286.245.801)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.903.435.193	1.100.692.473
228	Nguyên giá		22.517.498.145	19.226.243.762
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.614.062.952)	(18.125.551.289)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***1.346.927.928.712***	***595.971.192.946***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.346.927.928.712	595.971.192.946
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***200.000.000.000***	***204.313.613.441***
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	200.000.000.000	204.313.613.441
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***654.628.504.483***	***122.946.681.755***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	617.171.122.571	56.482.427.230
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.4	37.457.381.912	66.464.254.525
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.945.179.364.415**	**5.244.446.908.518**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.521.866.675.638**	**2.179.560.837.637**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***2.854.277.223.526***	***2.143.842.812.387***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	935.249.317.391	662.816.550.331
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		72.690.700.486	46.142.643.122
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	32.607.726.812	167.981.704.751
314	4. Phải trả người lao động		110.438.600.929	75.391.675.866
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	240.026.833.269	434.013.756.890
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	15.189.341.235	15.316.219.683
320	7. Vay ngắn hạn	18	1.446.394.736.974	740.500.295.314
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28	1.679.966.430	1.679.966.430
330	***II. Nợ dài hạn***		***667.589.452.112***	***35.718.025.250***
338	1. Vay dài hạn	18	667.589.452.112	35.718.025.250
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.423.312.688.777**	**3.064.886.070.881**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19.1***	***3.423.312.688.777***	***3.064.886.070.881***
411	1. Vốn cổ phần		618.044.720.000	613.504.720.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*618.044.720.000*	613.504.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		849.979.583.600	849.979.583.600
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(14.130.522)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.150.000.000	5.150.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.950.075.452.659	1.596.251.767.281
421a	- *Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước*		*1.074.772.755.281*	*671.887.924.641*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*875.302.697.378*	*924.363.842.640*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		77.063.040	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.945.179.364.415**	**5.244.446.908.518**

M.S.D.N: 0500463609 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Phan Văn Thắng
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Bùi Hoàng Sang
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof
(trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế)

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	**21.1**	**7.774.453.292.729**	**6.746.724.641.984**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**21.1**	**(116.302.989.201)**	**(92.072.643.379)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**	**21.1**	**7.658.150.303.528**	**6.654.651.998.605**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**(4.533.184.733.920)**	**(3.948.078.479.478)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**3.124.965.569.608**	**2.706.573.519.127**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**21.2**	**176.459.611.994**	**146.161.730.151**
22	**7. Chi phí tài chính**	**24**	**(62.449.895.057)**	**(59.218.268.566)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(42.773.856.549)*	*(43.585.944.815)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**23**	**(1.884.222.635.814)**	**(1.450.803.925.742)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**23**	**(249.674.355.921)**	**(177.355.221.031)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.105.078.294.810**	**1.165.357.833.939**
31	**11. Thu nhập khác**	**25**	**5.858.032.722**	**5.842.530.780**
32	**12. Chi phí khác**	**25**	**(2.532.203.531)**	**(18.844.790.102)**
40	**13. Lợi nhuận (lỗ) khác**	**25**	**3.325.829.191**	**(13.002.259.322)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.108.404.124.001**	**1.152.355.574.617**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**27.1**	**(204.095.490.970)**	**(258.302.429.403)**
52	**16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**27.4**	**(29.006.872.613)**	**30.303.711.707**
60	**17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**		**875.301.760.418**	**924.356.856.921**
61	**18. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		**875.302.697.378**	**924.356.854.764**
62	**19. (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**(936.960)**	**2.157**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**20**	**14.183**	**15.465**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**20**	**14.183**	**15.250**

M.S.D.N: 0500465609-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA QUỐC TẾ LOF
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Phan Văn Thắng
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Bùi Hoàng Sang
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.108.404.124.001**	**1.152.355.574.617**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11	193.857.827.326	161.842.210.124
03	Dự phòng		123.181.294	783.432.702
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(469.347.500)	1.898.963.066
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(145.967.108.968)	(129.664.176.787)
06	Chi phí lãi vay	24	42.773.856.549	43.585.944.815
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.198.722.532.702**	**1.230.801.948.537**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(37.981.405.177)	513.334.666.400
10	Tăng hàng tồn kho		(207.200.288.237)	(44.348.741.831)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(109.513.217.075)	123.438.190.264
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		7.823.433.434	(1.351.462.819)
14	Tiền lãi vay đã trả		(41.538.887.835)	(43.877.893.926)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(350.805.835.504)	(140.373.240.271)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**459.506.332.308**	**1.637.623.466.354**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.290.030.392.646)	(603.584.717.613)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		2.171.207.042	8.485.309.773
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, cho vay		(1.750.769.690.062)	(2.927.590.848.003)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cho vay		1.671.776.748.235	1.588.199.937.141
27	Lãi tiền gửi		143.294.082.798	106.693.929.825
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(1.223.558.044.633)**	**(1.827.796.388.877)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp của chủ sở hữu	19	4.540.000.000	598.706.303.600
	Nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát		78.000.000	-
32	Hoàn vốn góp của chủ sở hữu		-	(100.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	18	3.797.550.405.961	2.874.699.456.345
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(2.459.784.537.439)	(2.890.111.933.710)
35	Cổ tức đã trả	19.2	(521.479.012.000)	(265.254.620.446)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**820.904.856.522**	**317.939.205.789**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**56.853.144.197**	**127.766.283.266**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**211.781.081.549**	**84.081.277.083**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		644.218.465	(66.478.800)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**269.278.444.211**	**211.781.081.549**

Phan Văn Thắng
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Bùi Hoàng Sang
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof (trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế) ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua Trụ sở chính đăng ký tại Thôn Đức Thịnh, Xã Tản Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ("Trụ sở chính") và ba (3) chi nhánh tại Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội và huyện Củ Chi thành phố Hồ Chí Minh.

Theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 7 năm 2024, Công ty chuyển Trụ sở chính của doanh nghiệp từ Thôn Đức Thịnh, Xã Tản Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam sang Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu công nghiệp Bàu Bàng Mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và đổi tên thành Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế Lof.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.623 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.208 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty có hai công ty con trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Ngành nghề kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu*	
		Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty con trực tiếp			
Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam *(*)*	Chế biến sữa	100	-
PT Produk Susu Internasional *(**)*	Bán buôn sữa	99,9	-

(*) Vào ngày 24 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua Nghị quyết số 07/2024/NQ.HĐQT.IDP về việc thành lập Công ty TNHH Sữa Quốc tế Lof Hà Nam ("Lof Hà Nam") với vốn điều lệ 600 tỷ VND do Công ty góp 100% vốn. Tại ngày báo cáo này, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn.

Lof Hà Nam là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700883431, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 27 tháng 6 năm 2024. Lĩnh vực kinh doanh chính của Lof Hà Nam là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

(**) Vào ngày 14 tháng 2 năm 2024, Công ty nhận được chấp thuận từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông qua việc thực hiện mua phần góp vốn và góp thêm vốn tại PT Produk Susu Internasional ("Susu") theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 202401238. Vào ngày 22 tháng 4 năm 2024, Bộ trưởng Bộ Luật và Nhân quyền Cộng Hòa Indonesia quyết định thông qua việc thay đổi điều lệ công ty của Susu, theo đó phần sở hữu của Công ty tại Susu là 22.237.754.766 Rp (35 tỷ VND) tương ứng với 99,9% tỷ lệ sở hữu. Tại ngày báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thực hiện việc góp thêm vốn theo hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Susu là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Công ty Indonesia, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0076889.AH.01.11 năm 2024, do Bộ trưởng Bộ Luật và Nhân quyền Cộng Hòa Indonesia cấp ngày 22 tháng 4 năm 2024. Hoạt động chính của Susu là bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình khi Nhóm Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 31 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 17 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 7 năm
Tài sản cố định khác	4 – 20 năm

3.7 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty đã quy đổi các báo cáo tài chính của công ty con sử dụng đồng tiền kế toán bằng Rp theo tỷ giá như sau: tỷ giá tài sản và tỷ giá nợ phải trả: 1,56 VND/Pp.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất năm.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chế biến và kinh doanh các sản phẩm sữa và các sản phẩm từ sữa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Nhóm Công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	304.945.175	457.197.491
Tiền gửi ngân hàng	230.069.345.611	86.323.884.058
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng *(*)*	38.904.153.425	125.000.000.000
TỔNG CỘNG	**269.278.444.211**	**211.781.081.549**

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 0,5%/năm đến 3,2%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng *(*)*	1.581.800.913.954	1.581.800.913.954	2.048.494.358.686	2.048.494.358.686
Dài hạn	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**	**204.313.613.441**	**204.313.613.441**
Trái phiếu đầu tư *(**)*	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	-	4.313.613.441	4.313.613.441
TỔNG CỘNG	**1.781.800.913.954**	**1.781.800.913.954**	**2.252.807.972.127**	**2.252.807.972.127**

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 1,9% đến 6,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023 từ 4,0%/năm đến 8,6%/năm).

Trong đó, khoản tiền gửi giá trị 707 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 18)* và khoản tiền gửi giá trị 28,8 tỷ VND được phong tỏa nhằm đảm bảo thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

(**) Số dư này thể hiện khoản trái phiếu dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi Nhánh Hà Thành có kỳ hạn gốc là 7 năm và mức lãi suất được hưởng bằng mức lãi suất tham chiếu cộng 1,00%/năm và đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 18)*.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	50.172.620.190	43.192.805.704
B.S Lucky Company Limited	25.353.269.526	20.477.730.222
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	22.318.324.840	19.411.287.534
Công ty TNHH Dịch vụ EB	11.351.627.345	10.786.474.221
Khác	48.587.192.663	31.575.577.547
TỔNG CỘNG	**157.783.034.564**	**125.443.875.228**
Dự phòng phải thu khó đòi	(828.250.000)	(1.628.250.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**156.954.784.564**	**123.815.625.228**

Chi tiết tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	1.628.250.000	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	1.628.250.000
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(800.000.000)	-
Số cuối năm	828.250.000	1.628.250.000

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH GEA Việt Nam	20.961.951.280	39.236.639.258
Công ty TNHH Yangzhou Shengli Pak	14.082.673.662	3.297.449.673
Tetra Pak South East Asia Pte. Ltd	6.313.937.584	96.536.428.725
SIDEL Blowing and Services Company	-	80.214.196.210
Khác	57.744.074.847	31.356.887.289
TỔNG CỘNG	**99.102.637.373**	**250.641.601.155**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc Đạt *(i)*	500.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư LTM *(ii)*	350.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	**850.000.000.000**	**300.000.000.000**

(i) Số dư này thể hiện các khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc Đạt vay tín chấp ngắn hạn với kỳ hạn còn lại là không quá 12 tháng, đáo hạn đến ngày 30 tháng 9 năm 2025 và hưởng mức lãi suất là 7,0%/năm.

(ii) Số dư này thể hiện các khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư LTM vay tín chấp ngắn hạn với kỳ hạn còn lại là không quá 12 tháng, đáo hạn từ ngày 2 tháng 4 năm 2025 đến ngày 11 tháng 4 năm 2025 và hưởng mức lãi suất là 7,0%/năm.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lãi tiền gửi, cho vay và lãi trái phiếu dự thu	43.266.362.662	41.317.791.038
Tạm ứng nhân viên	12.841.735.521	10.383.870.448
Khác	18.372.259.759	14.108.692.677
TỔNG CỘNG	**74.480.357.942**	**65.810.354.163**
Trong đó:		
Phải thu khác từ bên khác	*74.480.357.942*	*64.908.788.374*
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	*901.565.789*

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	268.440.453.870	(2.494.657.087)	214.369.923.287	(1.571.475.793)
Thành phẩm	185.584.892.351	-	107.971.033.249	-
Hàng mua đang đi trên đường	93.955.574.826	-	61.391.784.075	-
Công cụ, dụng cụ	70.040.707.886	-	47.671.220.805	-
Hàng hóa	25.486.311.333	-	5.218.849.206	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	603.242.629	-	288.084.036	-
TỔNG CỘNG	**644.111.182.895**	**(2.494.657.087)**	**436.910.894.658**	**(1.571.475.793)**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	1.571.475.793	2.416.293.091
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	923.181.294	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(844.817.298)
Số cuối năm	2.494.657.087	1.571.475.793

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	220.023.434.149	1.418.945.854.109	11.961.447.510	47.572.143.948	558.990.156	1.699.061.869.872
Mua mới	3.471.121.409	132.492.648.563	9.362.195.291	4.915.227.871	-	150.241.193.134
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	77.026.756.309	833.249.084	-	-	77.860.005.393
Thanh lý	-	(16.215.228.428)	(4.340.257.491)	(642.070.000)	-	(21.197.555.919)
Số cuối năm	223.494.555.558	1.612.250.030.553	17.816.634.394	51.845.301.819	558.990.156	1.905.965.512.480
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*17.747.013.340*	*394.756.103.206*	*5.345.502.946*	*22.290.320.185*	*558.990.156*	*440.697.929.833*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(106.491.379.199)	(741.345.371.835)	(5.759.030.084)	(29.131.474.527)	(558.990.156)	(883.286.245.801)
Khấu hao trong năm	(18.822.320.382)	(165.045.462.736)	(2.844.349.881)	(5.657.182.664)	-	(192.369.315.663)
Thanh lý	-	16.215.228.428	2.893.504.995	642.070.000	-	19.750.803.423
Số cuối năm	(125.313.699.581)	(890.175.606.143)	(5.709.874.970)	(34.146.587.191)	(558.990.156)	(1.055.904.758.041)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	113.532.054.950	677.600.482.274	6.202.417.426	18.440.669.421	-	815.775.624.071
Số cuối năm	98.180.855.977	722.074.424.410	12.106.759.424	17.698.714.628	-	850.060.754.439
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)	-	*79.120.614.570*	-	-	-	*79.120.614.570*

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Số đầu năm	19.226.243.762
Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.156.254.383
Mua mới	135.000.000
Số cuối năm	22.517.498.145
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	*17.503.420.762*
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(18.125.551.289)
Hao mòn trong năm	(1.488.511.663)
Số cuối năm	(19.614.062.952)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	1.100.692.473
Số cuối năm	2.903.435.193

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án Nhà máy Sữa Quốc tế Lof – Bình Dương *(*)*	1.338.058.089.686	542.966.084.744
Khác	8.869.839.026	53.005.108.202
TỔNG CỘNG	**1.346.927.928.712**	**595.971.192.946**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần máy móc, thiết bị và nhà máy đang xây dựng được thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại trình bày tại *(Thuyết minh số 18)*.

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 4.836.142.736 VND (2023: 0 VND).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**5.483.275.893**	**6.974.639.811**
Chi phí nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	2.564.057.058	1.935.668.481
Chi phí thuê kho	1.021.180.500	877.089.760
Khác	1.898.038.335	4.161.881.570
Dài hạn	**617.171.122.571**	**56.482.427.230**
Chi phí thuê đất tại tại Khu Công nghiệp Thái Hà giai đoạn 2, tỉnh Hà Nam *(*)*	302.221.564.857	-
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Bàu Bàng mở rộng, tỉnh Bình Dương *(**)*	260.144.526.563	-
Chi phí thuê đất khác	50.469.801.447	50.850.750.342
Chi phí nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	3.366.806.611	3.560.881.182
Khác	968.423.093	2.070.795.706
TỔNG CỘNG	**622.654.398.464**	**63.457.067.041**

(*) Đây là khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng đã ký với Công ty TNHH Hợp Tiến vào ngày 27 tháng 11 năm 2024 với diện tích 158.784,6 m^2 và thời hạn thuê đến ngày 15 tháng 11 năm 2069.

(**) Đây là khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng đã ký với Tổng Công ty Đầu tư & Phát triển Công nghiệp – CTCP (BECAMEX IDC CORP.) vào ngày 8 tháng 6 năm 2021 với diện tích 120.000 m^2 và thời hạn thuê đến ngày 26 tháng 4 năm 2066. Toàn bộ chi phí thuê đất này đã được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Prowtech International Vina	88.559.557.600	-
Công ty Cổ phần Xây xựng An Phong	46.477.548.330	15.133.145.572
Công ty Cổ phần Thành Thành Công	40.840.369.500	25.374.510.000
Công ty SIG Combibloc	40.399.794.444	5.754.827.701
Công ty Cổ phần Đông Tây Promotion	42.478.669.530	42.478.669.530
GEA Process Engineering Pte Ltd	41.764.695.599	30.504.677.073
Khác	634.728.682.388	543.570.720.455
TỔNG CỘNG	**935.249.317.391**	**662.816.550.331**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	54.125.542.662	570.614.275.370	(425.455.048.003)	199.284.770.029
Thuế nhập khẩu	191.345.290	3.581.915.152	(88.406.309)	3.684.854.133
Khác	24.557.880	(24.557.880)	-	-
TỔNG CỘNG	**54.341.445.832**	**574.171.632.642**	**(425.543.454.312)**	**202.969.624.162**
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4.024.326.079	793.332.325.771	(784.716.202.834)	12.640.449.016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	159.050.028.198	204.095.490.970	(350.805.835.504)	12.339.683.664
Thuế thu nhập cá nhân	4.898.822.696	59.557.475.597	(56.841.071.624)	7.615.226.669
Thuế nhập khẩu	-	199.741.147	(199.741.147)	-
Khác	8.527.778	12.858.231.341	(12.854.391.656)	12.367.463
TỔNG CỘNG	**167.981.704.751**	**1.070.043.264.826**	**(1.205.417.242.765)**	**32.607.726.812**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí bán hàng	225.856.406.090	158.838.725.611
Chi phí quảng cáo	4.803.945.498	272.594.971.803
Lãi vay	1.639.885.458	404.916.744
Chi phí khác	7.726.596.223	2.175.142.732
TỔNG CỘNG	**240.026.833.269**	**434.013.756.890**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nhận ký quỹ, ký cược	10.581.866.600	10.833.136.600
Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	3.860.248.824	3.016.897.684
Khác	747.225.811	1.466.185.399
TỔNG CỘNG	**15.189.341.235**	**15.316.219.683**

18. VAY

VND

	Số đầu năm	*Đi vay*	*Trả nợ gốc vay*	*Phân loại lại*	*Số cuối năm*
Ngắn hạn	**740.500.295.314**	**3.109.960.953.849**	**(2.459.784.537.439)**	**55.718.025.250**	**1.446.394.736.974**
Vay ngân hàng	704.782.270.066	3.109.960.953.849	(2.388.348.486.941)	-	1.426.394.736.974
Vay dài hạn đến hạn trả	35.718.025.248	-	(71.436.050.498)	55.718.025.250	20.000.000.000
Dài hạn					
Vay ngân hàng	35.718.025.250	687.589.452.112	-	(55.718.025.250)	667.589.452.112
TỔNG CỘNG	**776.218.320.564**	**3.797.550.405.961**	**(2.459.784.537.439)**	**-**	**2.113.984.189.086**

18. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay từ các ngân hàng thương mại được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 10, 12 và 13)*
Ngắn hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	480.320.660.356	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2025 đến ngày 17 tháng 6 năm 2025	3,5 – 3,7	Hợp đồng tiền gửi trị giá 210 tỷ đồng tại Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	450.919.439.371	Từ ngày 9 tháng 5 năm 2025 đến ngày 10 tháng 6 năm 2025	3,4 – 4,4	Trái phiếu trị giá 200 tỷ VND và hợp đồng tiền gửi trị giá 62 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Dây chuyền chiết rót sữa Tetra Pak A3 Speed V500 có giá trị còn lại 79 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	388.527.444.080	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025	3,5	Hợp đồng tiền gửi trị giá 185 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt và 70 tỷ VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	106.627.193.167	Ngày 6 tháng 2 năm 2025 đến ngày 11 tháng 2 năm 2025	3,67 – 3,68	Hợp đồng tiền gửi trị giá 180 tỷ VND tại Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
	1.426.394.736.974			
Dài hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	687.589.452.112	Từ ngày 29 tháng 5 năm 2025 đến ngày 29 tháng 5 năm 2030	6,1	Một phần tài sản được hình thành từ Dự án Nhà máy Sữa Quốc tế Lof – Bình Dương và 120.000 m^2 đất thuê tại Khu Công nghiệp Bàu Bàng mở rộng
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*20.000.000.000*			
Vay dài hạn	*667.589.452.112*			

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước:							
Số đầu năm	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	937.149.532.963	-	100.001.397	1.807.177.534.360
Tăng vốn góp	24.050.000.000	574.656.303.600	-	-	-	-	598.706.303.600
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	924.356.854.764	-	2.157	924.356.856.921
Cổ tức công bố	-	-	-	(265.254.620.446)	-	(3.554)	(265.254.624.000)
Hoàn trả vốn góp	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số cuối năm	613.504.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.596.251.767.281	-	-	3.064.886.070.881
Năm nay:							
Số đầu năm	613.504.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.596.251.767.281	-	-	3.064.886.070.881
Tăng vốn góp	4.540.000.000	-	-	-	-	78.000.000	4.618.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	875.302.697.378	-	(936.960)	875.301.760.418
Cổ tức công bố	-	-	-	(521.479.012.000)	-	-	(521.479.012.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(14.130.522)	-	(14.130.522)
Số cuối năm	618.044.720.000	849.979.583.600	5.150.000.000	1.950.075.452.659	(14.130.522)	77.063.040	3.423.312.688.777

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	613.504.720.000	589.454.720.000
Cổ phần phát hành trong năm *(*)*	4.540.000.000	24.050.000.000
Số cuối năm	618.044.720.000	613.504.720.000
Cổ tức công bố		
Tạm ứng cổ tức cho năm 2024: 5.000 VND/cổ phiếu *(Thuyết minh số 31)*	309.022.360.000	-
Cổ tức cho năm 2023: 8.500 VND/cổ phiếu (Cổ tức cho năm 2022: 4.500 VND/cổ phiếu) *(**)*	521.479.012.000	265.254.620.446
Cổ tức đã trả trong năm	521.479.012.000	265.254.620.446

(*) Vào ngày 15 tháng 3 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 454.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") với tổng giá trị là 4.540.000.000 VND (giá phát hành bằng mệnh giá) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên Số 001/2023/NQ.ĐHĐCĐ.IDP ngày 14 tháng 4 năm 2023; Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 013/2023/NQ.HĐQT.IDP ngày 21 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 004/2024/NQ.HĐQT.IDP ngày 6 tháng 2 năm 2024. Theo đó, vào ngày 7 tháng 5 năm 2024, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn cổ phần của Công ty từ 613.504.720.000 VND lên 618.044.720.000 VND.

(**) Vào ngày 13 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chi trả cổ tức cho năm tài chính 2023 bằng tiền mặt với giá trị 85% trên mệnh giá theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2024/NQ-HĐQT.IDP và phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 001/2024/NQ.ĐHĐCĐ.IDP ngày 15 tháng 3 năm 2024. Trước đó, Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thành việc chi trả tạm ứng cổ tức nói trên theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2024/NQ-HĐQT.IDP ngày 9 tháng 1 năm 2024.

19.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu phổ thông	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	61.804.472	61.350.472
Cổ phiếu đã phát hành	61.804.472	61.350.472
Cổ phiếu đang lưu hành	61.804.472	61.350.472

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000/ cổ phiếu (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: VND 10.000/ cổ phiếu).

20. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	**875.302.697.378**	**924.356.854.764**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	61.713.672	59.769.102
Ảnh hưởng suy giảm do		
Quyền mua cổ phiếu theo chương trình cổ phiếu phổ thông cho người lao động ("ESOP")	-	*843.443*
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	61.713.672	60.612.545
Lãi cơ bản *(VND)*	14.183	15.465
Lãi suy giảm *(VND)*	14.183	15.250

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**7.774.453.292.729**	**6.746.724.641.984**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	7.697.254.841.642	6.745.229.328.114
Doanh thu bán hàng hóa	77.198.451.087	1.495.313.870
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(116.302.989.201)**	**(92.072.643.379)**
Chiết khấu thương mại	(116.302.989.201)	(92.020.167.619)
Hàng bán bị trả lại	-	(52.475.760)
Doanh thu thuần	**7.658.150.303.528**	**6.654.651.998.605**

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, cho vay và lãi dự thu trái phiếu	145.242.654.422	127.766.502.014
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.250.006.180	14.788.727.968
Chiết khấu thanh toán	8.966.951.392	3.606.500.169
TỔNG CỘNG	**176.459.611.994**	**146.161.730.151**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng bán thành phẩm	4.511.261.975.528	3.945.980.481.852
Giá vốn hàng bán hàng hóa	21.922.758.392	2.097.997.626
TỔNG CỘNG	**4.533.184.733.920**	**3.948.078.479.478**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**1.884.222.635.814**	**1.450.803.925.742**
Chi phí tiếp thị	1.286.809.823.430	941.814.153.560
Chi phí nhân viên	359.774.158.680	297.264.235.552
Chi phí vận chuyển	210.715.571.279	171.650.347.017
Chi phí khác	26.923.082.425	40.075.189.613
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**249.674.355.921**	**177.355.221.031**
Chi phí nhân viên	172.192.220.615	109.924.474.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.414.268.278	23.724.164.618
Khấu hao	3.703.197.926	3.670.126.464
Chi phí khác	44.364.669.102	40.036.455.528
TỔNG CỘNG	**2.133.896.991.735**	**1.628.159.146.773**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	42.773.856.549	43.585.944.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.524.362.179	14.684.635.137
Khác	1.151.676.329	947.688.614
TỔNG CỘNG	**62.449.895.057**	**59.218.268.566**

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**5.858.032.722**	**5.842.530.780**
Thanh lý tài sản và phế liệu	4.907.436.056	4.967.541.387
Khác	950.596.666	874.989.393
Chi phí khác	**(2.532.203.531)**	**(18.844.790.102)**
Phạt vi phạm hành chính	(2.404.539.039)	(18.803.301.405)
Khác	(127.664.492)	(41.488.697)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	**3.325.829.191**	**(13.002.259.322)**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	4.233.165.756.270	3.574.830.981.176
Chi phí tiếp thị	939.484.741.030	728.204.063.880
Chi phí nhân viên	620.709.076.964	492.164.804.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	347.325.082.400	213.610.089.680
Chi phí hỗ trợ bán hàng	304.083.858.627	263.609.451.363
Chi phí vận chuyển	210.715.571.279	171.650.347.017
Khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 10 và 11)*	193.857.827.326	161.842.210.124
Chi phí bằng tiền khác	18.496.154.924	14.670.980.326
TỔNG CỘNG	**6.867.838.068.820**	**5.620.582.928.082**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	197.356.621.738	222.787.561.162
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	6.738.869.232	35.514.868.241
	204.095.490.970	258.302.429.403
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	29.006.872.613	(30.303.711.707)
TỔNG CỘNG	**233.102.363.583**	**227.998.717.696**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.108.404.124.001**	**1.152.355.574.617**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng 20%	221.680.824.800	230.471.114.923
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	4.584.635.376	9.582.580.243
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	6.738.869.232	35.514.868.241
Các chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại năm trước	(458.050.410)	(47.621.356.779)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	379.792.614	-
Điều chỉnh lỗ từ đơn vị phụ thuộc	176.291.971	47.956.636
Khác	-	3.554.432
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**233.102.363.583**	**227.998.717.696**

27.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 *Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định*

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2024*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2024*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2024*
2022	2027	191.738.211	-	-	191.738.211
2023	2028	4.542.027.339	-		4.542.027.339
2024	2029	12.223.330.669	-	-	12.223.330.669
TỔNG CỘNG		**16.957.096.219**	**-**	**-**	**16.957.096.219**

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

27.4 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí trích trước	27.750.039.250	64.955.814.053	(37.205.774.803)	32.075.513.893
Lỗ tính thuế	5.013.324.580	-	5.013.324.580	-
Chi phí lãi vay	3.391.419.244	814.352.700	2.577.066.544	814.352.700
Lỗ tỷ giá	-	379.792.613	(379.792.613)	(2.417.191.427)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	498.931.417	314.295.159	184.636.258	(168.963.459)
Khác	803.667.421	-	803.667.421	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***37.457.381.912***	***66.464.254.525***		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			***(29.006.872.613)***	***30.303.711.707***

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt	Cổ đông lớn
Daytona Investment PTE Limited	Cổ đông lớn
Ông Tô Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Bùi Hoàng Sang	Tổng Giám đốc (từ ngày 23 tháng 2 năm 2024)
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Tổng Giám đốc (đến ngày 22 tháng 2 năm 2024), Thành viên HĐQT
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên HĐQT
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Mai Thị Thanh Trang	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trọng Bảo Châu	Giám đốc điều hành (đến ngày 25 tháng 1 năm 2024)
Ông Phan Văn Thắng	Kế toán trưởng

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Mua cổ phiếu theo chương trình ESOP	1.250.000.000	-
Bà Chu Hải Yến	Mua cổ phiếu theo chương trình ESOP	150.000.000	-
Ông Phan Văn Thắng	Mua cổ phiếu theo chương trình ESOP	170.000.000	-
Daytona Investment PTE Limited	Góp vốn	-	598.706.303.600

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác			
Cá nhân	Phải thu tiền tạm ứng	-	901.565.789

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Ông Bùi Hoàng Sang	25.077.610.547	-
Bà Chu Hải Yến	3.468.216.000	1.945.062.778
Bà Đặng Phạm Minh Loan	1.571.626.500	8.998.534.583
Ông Phạm Trọng Bảo Châu	322.311.000	4.451.460.500
TỔNG CỘNG	**30.439.764.047**	**15.395.057.861**

Quỹ khen thưởng phúc lợi

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.679.966.430	1.679.966.430

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	12.798.302.119	2.776.719.366
Trên 1 – 5 năm	11.121.352.388	7.500.043.624
Trên 5 năm	34.435.596.570	35.967.812.801
TỔNG CỘNG	**58.355.251.077**	**46.244.575.791**

Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty có các khoản cam kết góp vốn với tổng số tiền là 952.627.472.909 VND. Chi tiết như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi nhánh Bình Dương	925.000.000.000	2.000.000.000.000
PT Produk Susu Internasional	27.627.472.909	-
TỔNG CỘNG	**952.627.472.909**	**2.000.000.000.000**

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ:		
– Đô la Mỹ *(USD)*	1.676.839	169.943
– Indonesian Rupiah *(Rp)*	50.091.472	-

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 13 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức cho năm tài chính 2024 bằng tiền mặt với giá trị 50% trên mệnh giá theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2024/NQ-HĐQT.IDP phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2024/NQ-HĐĐCĐ.IDP ngày 15 tháng 3 năm 2024. Vào ngày 20 tháng 1 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện phương án chi trả cổ tức này.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Phan Văn Thắng	Bùi Hoàng Sang
Người lập kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025